SAO Y
Cơ quan: UBND tỉnh Quảng Trị
Giờ ký: 16/10/2025 14:32:45

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 138 /BC-UBND	*Quảng Trị, ngày 15 tháng 10 năm 2025*

BÁO CÁO
Kết quả Kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Quảng Trị

PHẦN I
KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh về Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Quảng Trị.

Căn cứ Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024";

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc Kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ Công văn số 4026/VPCP-NN ngày 09/5/2025 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Công văn số 5924/BNNMT-QLĐĐ ngày 22/8/2025 của của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc báo cáo kết quả Kiểm kê đất đai năm 2024

Căn cứ Kế hoạch số 1744/KH-UBND ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình (cũ) và Kế hoạch số 189/KH-UBND ngày 03/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị (cũ) về việc thực hiện Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

Căn cứ Công văn số 189/UBND-NNMT ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh.

2. Mục đích

Việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 nhằm đánh giá thực trạng tình hình sử dụng đất của từng đơn vị hành chính các cấp để làm cơ sở đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai của các cấp trong 5 năm qua và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; đồng thời làm cơ sở cho việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

3. Yêu cầu

Việc kiểm kê đất đai năm 2024 phải thực hiện kiểm kê chi tiết đến từng thửa đất về diện tích, loại đất của từng nhóm đối tượng quản lý, sử dụng đất theo quy định tại Điều 4, Điều 7 và Điều 9 của Luật Đất đai năm 2024, được hướng dẫn cụ thể tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; đồng thời đánh giá, kiểm kê đất đai chuyên đề về một số loại đất theo yêu cầu để làm cơ sở để thực hiện các biện pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đối với các loại đất này;

Công tác tổ chức, thu thập, xử lý, tổng hợp, công bố và lưu trữ dữ liệu kiểm kê phải được thực hiện nghiêm túc. Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 phải được thực hiện đầy đủ, chính xác, đúng thời gian; bảo đảm tính khách quan, trung thực, phản ánh thực tế sử dụng đất;

Các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã, cấp tỉnh sau sắp xếp đơn vị hành chính được thực hiện trên cơ sở kế thừa, tổng hợp, tiếp biên, xử lý các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ kiểm kê đất đai đã được thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 theo đơn vị hành chính cấp xã, cấp tỉnh trước sắp xếp.

PHẦN II

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

1. Tình hình, thời gian tổ chức thực hiện

1.1. Thời điểm trước ngày 01/7/2025

a) Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện

Thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024, Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024; Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), UBND tỉnh Quảng Bình (cũ) và UBND tỉnh Quảng Trị (cũ) đã kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các địa phương triển khai công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ (Kế hoạch số 1744/KH-UBND ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình và Kế hoạch số 189/KH-UBND ngày 03/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc thực hiện Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 21/2/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Ban hành quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Quyết định số 548/2025/QĐ-UBND ngày 28/2/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành đơn giá Thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị).

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh, các địa phương đã chủ động ban hành kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai cấp xã kịp thời, đảm bảo các hạng mục công việc và tiến độ theo quy định. Đồng thời, UBND tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Môi trường đôn đốc, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã; phối hợp với Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh trong việc thực hiện rà soát, kiểm kê đất an ninh, quốc phòng và các đơn vị đóng quân trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các cơ quan chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường triển khai thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề ở địa phương.

Ngày 09/05/2025, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 4026/VPCP-NN chỉ đạo thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, theo đó UBND các tỉnh tập trung hoàn thành kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 ở đơn vị hành chính cấp xã, hoàn thành trước 15/6/2025; tạm dừng việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đai năm 2024 ở đơn vị hành chính cấp huyện, cấp tỉnh và cả nước cho đến khi hoàn thành việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã; đồng thời Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã có Công văn số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19/5/2025 về chỉ đạo công tác Kiểm kê đất đai năm 2024. Thực hiện văn bản chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã kịp thời chỉ đạo, đôn đốc các địa phương thực hiện hoàn thành kết quả cấp xã và giao nộp sản phẩm đảm bảo thời gian quy định. Tính đến ngày 30/6/2025, toàn bộ 145 đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Bình (cũ) và 119 đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị (cũ) đã giao nộp sản phẩm kiểm kê đất đai đầy đủ. Kết quả dữ liệu dạng số đã được các địa phương nộp trên Hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai Quốc gia đầy đủ, đảm bảo chất lượng theo quy định.

b) Trình tự các bước tổ chức thực hiện:

Công tác kiểm kê đất đai cấp xã trước khi sắp xếp đơn vị hành chính theo bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp (các xã cũ) như sau:

- Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;

- Chuẩn bị nhân lực, thiết bị kỹ thuật phục vụ cho kiểm kê đất đai; phân công trách nhiệm cho các lực lượng tham gia thực hiện;

- Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về chủ trương, kế hoạch kiểm kê;

- Thu thập các tài liệu, số liệu về đất đai hiện có phục vụ kiểm kê gồm các loại bản đồ, dữ liệu phục vụ cho điều tra khoanh vẽ hiện trạng; hồ sơ địa chính; thông báo chỉnh lý biến động và trích lục bản đồ, sơ đồ kèm theo; hồ sơ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong sử dụng đất; kết quả thống kê đất đai của 05 năm gần nhất, kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bảng tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê do Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển đến và các hồ sơ, tài liệu đất đai khác có liên quan;

- Rà soát, đối chiếu, đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê;

- Rà soát phạm vi ranh giới hành chính trên bản đồ sử dụng cho điều tra kiểm kê để chỉnh lý thống nhất với bản đồ địa giới hành chính mới nhất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp đường địa giới hành chính cấp xã đang có tranh chấp hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa thì UBND của các đơn vị hành chính cấp xã có liên quan làm việc để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm kiểm kê đất đai của từng bên theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường);

- In ấn tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai;

- Điều tra, khoanh vẽ thực địa để bổ sung, chỉnh lý các khoanh đất về ranh giới; loại đất (theo mục đích chính, mục đích phụ - nếu có); đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất; xác định các trường hợp có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích; các khu vực cần thống kê theo chỉ tiêu tổng hợp;

- Lập bản đồ kiểm kê: Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết, chỉ tiêu tổng hợp và chỉ tiêu kiểm kê chuyên đề (nếu có); biên tập bản đồ và tính diện tích các khoanh đất;

- Lập bảng liệt kê danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai từ kết quả điều tra thực địa;

- Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất của cấp xã gồm các biểu: 01/TKKK, 02/TKKK, 04/TKKK, 05/TKKK;

- Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý đất đai của địa phương và xây dựng hệ thống biểu;

- Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã và xây dựng báo cáo thuyết minh kèm theo;

- Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai;

- Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã;

- Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp hệ thống biểu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.2. Thời điểm sau ngày 01/7/2025

a) Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện

Sau khi hoàn thành công tác sắp xếp đơn vị hành chính các cấp, tổ chức vận hành chính quyền địa phương 2 cấp từ ngày 01/7/2025, mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức mới, nhưng với sự quyết tâm cao, công tác Kiểm kê đất đai 2024 tiếp tục được UBND tỉnh Quảng Trị quan tâm, chỉ đạo kịp thời, theo đúng hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính. UBND tỉnh Quảng Trị đã ban hành Công văn số 189/UBND-NNMT ngày 23/7/2025 về việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh; trong đó điều chỉnh một số nội dung của Kế hoạch số 1744/KH-UBND ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình (cũ) và Kế hoạch số 189/KH-UBND ngày 03/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị (cũ) về việc thực hiện Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 để đảm bảo phù hợp với điều kiện tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong tình hình mới.

b) Trình tự các bước tổ chức thực hiện:

Việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính theo bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Cụ thể như sau:

1. Công tác chuẩn bị

- Thu thập hồ sơ, tài liệu, dữ liệu ranh giới, địa giới đơn vị hành chính cấp xã mới (xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố) theo Nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố và của cấp tỉnh mới (tỉnh, thành phố) sau sắp xếp theo theo Nghị quyết của Quốc hội về việc thành lập tỉnh, thành phố và Đề án sắp xếp đơn vị hành chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Thu thập hồ sơ, tài liệu kiểm kê đất đai năm 2024, gồm: Bản đồ kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, hệ thống biểu,... của cấp xã trước sắp xếp; tài liệu, bản đồ thể hiện địa giới của đơn vị hành chính cấp xã, cấp tỉnh sau sắp xếp.

2. Lập bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã

Bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính được thực hiện trên cơ sở tổng hợp, tiếp biên bản đồ kiểm kê đất đai đã được thực hiện

trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 theo đơn vị hành chính cấp xã trước sắp xếp, các bước thực hiện như sau:

2.1. Bước 1: Hoàn thiện dữ liệu đường địa giới đơn vị hành chính của cấp xã và cấp tỉnh sau sắp xếp đơn vị hành chính.

2.2. Bước 2: Lập bản đồ kiểm kê đất đai (cấp xã) sau sắp xếp

Bản đồ kiểm kê đất đai (cấp xã) sau sắp xếp được lập trên cơ sở tổng hợp, tiếp biên từ bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã của các xã trước sắp xếp đã được thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024, gồm: Gộp, tiếp biên, chuẩn hóa với địa giới đơn vị hành chính cấp xã mới sau sắp xếp; xử lý tiếp biên, khớp nối các khoanh đất và đối tượng khác của bản đồ; chuẩn hóa phân lớp (level), màu và các yếu tố nội dung bản đồ (đánh lại số thứ tự khoanh đất; xử lý các khu vực chồng hở, chồng đè; chuẩn hóa mã loại đất, mã đối tượng sử dụng đất, mã đối tượng được nhà nước giao quản lý đất, diện tích,...).

2.3. Bước 3: Chuẩn hóa, biên tập, hoàn thiện bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã sau sắp xếp theo quy định cho bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã, chuẩn bị nội dung phục vụ lập thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã theo yêu cầu trước khi đưa vào phần mềm TKKK2024 để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai năm 2024.

2.4. Bước 4: Chuyển bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã sau sắp xếp đã hoàn thành vào phần mềm TKKK2024 để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai theo quy định.

3. Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai

3.1. Cấp xã: Số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp xã được tổng hợp vào Biểu 01/TKKK, Biểu 02/TKKK, Biểu 04/TKKK và Biểu 05/TKKK theo quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

3.2. Cấp tỉnh: Số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp tỉnh được tổng hợp trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của toàn bộ cấp xã được thành lập trên địa bàn cấp tỉnh, được tổng hợp vào các Biểu 01/TKKK, Biểu 02/TKKK, Biểu 03/TKKK, Biểu 04/TKKK và Biểu 05/TKKK theo quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất.

Số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp xã, cấp tỉnh được tổng hợp và giao nộp trên phần mềm TKKK2024 tại địa chỉ https://tk.gdla.gov.vn.

4. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

4.1. Cấp xã: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập trên cơ sở tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung của bản đồ kiểm kê đất đai của cấp xã sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính; lập thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, trong đó thuyết minh cụ thể tài liệu sử dụng để lập, đặc biệt là tài liệu về đường địa giới đơn vị hành chính.

4.2. Cấp tỉnh: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập trên cơ sở tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã sau khi thực hiện việc sắp xếp đơn vị hành chính; lập thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.

4.3. Về biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp tỉnh (cơ sở toán

học, nội dung thể hiện, thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất,...) thực hiện theo quy định tại các Điều 16, 17, 18, 19, Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; đối với tỷ lệ bản đồ, nhóm lớp giao thông, các đối tượng có liên quan, kinh tuyến trục thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 và 5 Điều 3 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

5. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp tỉnh

Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 được thực hiện theo khoản 8 Điều 12 của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, đồng thời bổ sung một số nội dung sau:

- Tình hình thực hiện việc sắp xếp đơn vị hành chính 02 cấp (cấp xã, cấp tỉnh) để làm cơ sở tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp xã, cấp tỉnh sau sắp xếp;

- Phân tích, đánh giá tình thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024, đối với chuyên đề do địa phương trực tiếp thực hiện (tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường; tình hình đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 05 năm từ năm 2020 đến năm 2024).

6. Sản phẩm giao nộp

Sản phẩm sản phẩm kiểm kê đất đai năm 2024 cấp xã và cấp tỉnh sau sắp xếp đơn vị hành chính (số liệu, tài liệu, bản đồ) được hoàn thiện theo đúng quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT đã hoàn thành (file ký và scan) và file số để giao nộp trên phần mềm TKKK2024 tại địa chỉ https://tk.gdla.gov.vn.

6.1. Sản phẩm cấp xã giao nộp lên cấp tỉnh

- Biểu 01/TKKK, Biểu 02/TKKK, Biểu 04/TKKK, Biểu 05/TKKK (file số);

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (file số);

- Bản đồ kiểm kê đất đai năm 2024 (file số).

6.2. Sản phẩm cấp tỉnh giao nộp về Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Sản phẩm kiểm kê đất đai năm 2024 giao nộp về Bộ Nông nghiệp và Môi trường bao gồm:

- Bản đồ thể hiện đường địa giới đơn vị hành chính cấp xã, cấp tỉnh sau sắp xếp;

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 (file giấy và số);

- Biểu 01/TKKK, Biểu 02/TKKK, Biểu 03/TKKK, Biểu 04/TKKK, Biểu 05/TKKK và báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (file giấy và số);

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (file bản scan PDF có dấu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và file số bản đồ hiện trạng sử dụng đất định dạng *.dgn).

1.3 Các phương pháp kỹ thuật, tài liệu, số liệu đã được áp dụng trong công tác kiểm kê đất đai

a) Phương pháp điều tra thu thập số liệu, lập bản đồ điều tra

- Thu thập các hồ sơ, tài liệu bản đồ, số liệu về quản lý đất đai thực hiện trong kỳ kiểm kê; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê hàng năm; chuẩn bị bản đồ phục vụ cho điều tra kiểm kê.

- Dùng bản đồ địa chính để thành lập bản đồ điều tra hoặc sử dụng bản đồ điều tra kỳ trước kết hợp đối soát tại thực địa để khoanh vẽ các loại đất theo đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý có biến động.

- Chỉnh lý các khoanh đất theo từng loại đất, từng đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý theo các tiêu chí kiểm kê lên bản đồ điều tra; tính diện tích và lập Bảng liệt kê khoanh đất được thực hiện theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024.

- Lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê cấp xã theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

b) Phương pháp tính diện tích các khoanh đất

- Trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, các đối tượng cần tính diện tích (các khoanh đất, đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất) phải được khép vùng, xác định quan hệ không gian (topology);

- Trường hợp các đối tượng dạng vùng cùng kiểu (cùng kiểu đối tượng giao thông hoặc cùng kiểu đối tượng thủy văn,...), giao cắt cùng mức thì đối tượng được tính theo đường ranh giới chiếm đất ngoài cùng. Trường hợp các đối tượng dạng vùng không cùng kiểu (không cùng kiểu đối tượng giao thông hoặc không cùng kiểu đối tượng thủy văn) hoặc cùng kiểu nhưng giao cắt không cùng mức thì diện tích phần giao nhau của hình chiếu thẳng đứng của các đối tượng đó trên mặt đất được tính cho đối tượng nằm trực tiếp trên mặt đất;

- Diện tích các khoanh đất được tính bằng phương pháp giải tích trên bản đồ dạng số;

- Kết quả tính diện tích các khoanh đất được lập thành bảng liệt kê các khoanh đất (Phụ lục III) thể hiện các thông tin: Mã số khoanh đất, diện tích khoanh đất, đối tượng sử dụng và quản lý, thuộc tính khoanh đất tương ứng với chỉ tiêu kiểm kê cụ thể.

c) Phương pháp tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai

Trên cơ sở bản đồ khoanh vẽ thực địa, tiến hành công tác nội nghiệp, xử lý bản đồ để tổng hợp các khoanh đất có cùng đối tượng và mục đích sử dụng, sau đó biên tập các đối tượng khác của từng khoanh đất theo tài liệu hướng dẫn xây dựng bản đồ khoanh vẽ bằng file *.dgn trên phần mềm MicroStation. File bản đồ dữ liệu khoanh vẽ chính là nguồn dữ liệu đầu vào cho các phần mềm tổng hợp số liệu kiểm kê (TKKK2024, TK Desktop, VBDLIS TK Desktop, gCadas, VietMap). Phần mềm tổng hợp số liệu sẽ cập nhật dữ liệu từ bản đồ khoanh đất và liệt kê danh sách các khoanh đất, từ đó sẽ tổng hợp ra số liệu thống kê bao gồm các Biểu 01/TKKK, Biểu 02/TKKK, Biểu 03/TKKK, Biểu 04/TKKK và Biểu 05/TKKK.

Đối với các chỉ tiêu kiểm kê bằng các phương pháp phiếu điều tra trực tiếp hoặc chỉ tiêu kiểm kê theo chuyên sâu khác thực hiện gắn với kiểm kê định kỳ mà không tổng hợp được bằng phần mềm thì sử dụng công cụ tính toán truyền thống để tổng hợp và được quy định cụ thể trong từng kỳ kiểm kê.

d) Nguồn tài liệu, số liệu thu thập

Nguồn số liệu được sử dụng phục vụ kiểm kê đất đai các cấp cơ bản là bản đồ địa chính và hồ sơ địa chính đã được đo đạc địa chính chính quy và các tài liệu liên quan để phục vụ công tác kiểm kê, gồm:

- Hồ sơ Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 (hệ thống biểu, báo cáo, bản đồ).

- Hồ sơ Thống kê đất đai các năm 2020, 2021, 2022 và 2023 (hệ thống biểu, báo cáo, bản đồ).

- Hồ sơ đo đạc giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn xã từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024.

- Bản đồ, hồ sơ địa giới hành chính thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 (Đề án 513)

- Bản đồ địa chính, bản đồ giải thửa đã được chỉnh lý biến động qua các thời kỳ, kèm theo các tệp số liệu thuộc tính của bản đồ, sổ mục kê, sổ địa chính của cấp xã.

- Bản đồ, hồ sơ, tài liệu, số liệu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của 78 xã, phường sau sắp xếp.

- Các tài liệu khác có liên quan.

e) Đánh giá chất lượng tài liệu, số liệu tổng hợp

- Với các hồ sơ tài liệu và các loại số liệu nêu ở trên đều có đầy đủ cơ sở pháp lý nên thuận lợi cho việc tổng hợp.

- Nguồn tài liệu được thu thập trên cơ sở các cơ quan có thẩm quyền cung cấp như: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai, UBND cấp xã đồng thời kết hợp với đối soát kiểm tra thực địa cho nên đảm bảo độ tin cậy cho quá trình thực hiện dự án thống kê. Tài liệu về tình hình quản lý đất đai, kế hoạch sử dụng đất, kết quả thống kê kỳ trước được thu thập là đầy đủ và chính xác.

2. Tình hình thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính

2.1. Phương án hợp nhất tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị

Tỉnh Quảng Bình (cũ) có diện tích tự nhiên là 798.612,70 ha, với 8 đơn vị hành chính cấp huyện (01 thành phố, 01 thị xã và 06 huyện), 145 đơn vị hành chính cấp xã (08 thị trấn, 15 phường và 122 xã). Tỉnh là trung tâm của vùng Bắc Trung Bộ, giáp tỉnh Hà Tĩnh, Biển Đông, tỉnh Quảng Trị, có biên giới với nước bạn Lào.

Tỉnh Quảng Trị (cũ) có diện tích tự nhiên là 470.063,60 ha, với 10 đơn vị hành chính cấp huyện (01 thành phố, 01 thị xã và 8 huyện), 119 đơn vị hành chính cấp xã (11 thị trấn, 13 phường và 95 xã). Tỉnh nằm ở phía Nam của vùng Bắc Trung Bộ, giáp tỉnh Quảng Bình, thành phố Huế, Biển Đông, có biên giới với nước bạn Lào.

Tỉnh Quảng Trị sau sắp xếp có diện tích là 1.268.676,30 ha. Trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh sau sắp xếp đặt tại thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình cũ (nay là phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị).

2.2. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã

Tỉnh Quảng Bình đã xây dựng phương án sắp xếp 145 đơn vị hành chính cấp xã (cũ) để thành lập 41 đơn vị hành chính cấp xã mới (5 phường, 39 xã), giảm 104 đơn vị hành chính (đạt tỷ lệ 71,72%).

Tỉnh Quảng Trị đã xây dựng phương án sắp xếp 119 đơn vị hành chính cấp xã (cũ) để thành lập 37 đơn vị hành chính cấp xã mới (3 phường, 34 xã, 1 đặc khu), giảm 82 đơn vị hành chính (đạt tỷ lệ 68,91%).

Thực hiện theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV về việc sắp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị năm 2025, tỉnh Quảng Trị có tổng số 78 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 69 xã, 08 phường và 01 đặc khu; trong đó có 68 xã, 08 phường và 01 đặc khu hình thành sau sắp xếp và 01 xã không thực hiện sắp xếp là xã Tân Thành (huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình (cũ) do đã sắp xếp trước đó).

PHẦN III
KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

1. Kết quả thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị trước khi sáp nhập

1.1. Tỉnh Quảng Bình (cũ)

Tỉnh Quảng Bình (cũ) sau sắp xếp có 41 đơn vị hành chính cấp xã nằm trên địa bàn, tính đến ngày 31/12/2024, các đơn vị hành chính nói trên có tổng diện tích tự nhiên là 798.612,70 ha. Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 726.108,31 ha, chiếm 90,92% diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 59.670,56 ha, chiếm 7,47% diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất chưa sử dụng: 12.833,83 ha, chiếm 1,61% diện tích tự nhiên.

Bảng 3.1. Diện tích các đơn vị hành chính nằm trên tỉnh Quảng Bình (cũ) sau khi sáp nhập

TT	Tên ĐVHC	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC	Diện tích (ha)
1	Phường Ba Đồn	1.999,67	22	Xã Nam Trạch	13.002,93
2	Phường Bắc Gianh	3.089,37	23	Xã Ninh Châu	8.607,81
3	Phường Đồng Hới	4.088,77	24	Xã Phong Nha	35.917,05
4	Phường Đồng Sơn	8.777,92	25	Xã Phú Trạch	19.668,98
5	Phường Đồng Thuận	2.631,00	26	Xã Quảng Ninh	9.999,31
6	Xã Bắc Trạch	9.753,48	27	Xã Quảng Trạch	5.675,12
7	Xã Bố Trạch	29.994,97	28	Xã Sen Ngư	12.003,06
8	Xã Cam Hồng	8.726,20	29	Xã Tân Gianh	4.101,84
9	Xã Dân Hóa	36.368,38	30	Xã Tân Mỹ	10.124,96

TT	Tên ĐVHC	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC	Diện tích (ha)
10	Xã Đồng Lê	29.042,08	31	Xã Tân Thành	8.999,51
11	Xã Đông Trạch	3.517,46	32	Xã Thượng Trạch	109.123,47
12	Xã Hòa Trạch	5.223,21	33	Xã Trung Thuần	9.912,22
13	Xã Hoàn Lão	9.841,00	34	Xã Trường Ninh	7.131,47
14	Xã Kim Điền	23.341,45	35	Xã Trường Phú	9.616,79
15	Xã Kim Ngân	88.042,71	36	Xã Trường Sơn	93.521,63
16	Xã Kim Phú	55.121,40	37	Xã Tuyên Bình	11.901,86
17	Xã Lệ Ninh	5.696,99	38	Xã Tuyên Hóa	19.555,12
18	Xã Lệ Thủy	5.584,56	39	Xã Tuyên Lâm	23.465,42
19	Xã Minh Hóa	15.643,28	40	Xã Tuyên Phú	15.506,58
20	Xã Nam Ba Đồn	7.707,50	41	Xã Tuyên Sơn	13.198,45
21	Xã Nam Gianh	3.387,72			

1.2. Tỉnh Quảng Trị (cũ)

Tỉnh Quảng Trị (cũ) sau sắp xếp có 37 đơn vị hành chính cấp xã nằm trên địa bàn, tính đến ngày 31/12/2024, các đơn vị hành chính nói trên có tổng diện tích tự nhiên là 470.063,60 ha. Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 412.713,94 ha, chiếm 87,80% diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 45.951,89 ha, chiếm 9,78% diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất chưa sử dụng: 11.397,77 ha, chiếm 2,42% diện tích tự nhiên.

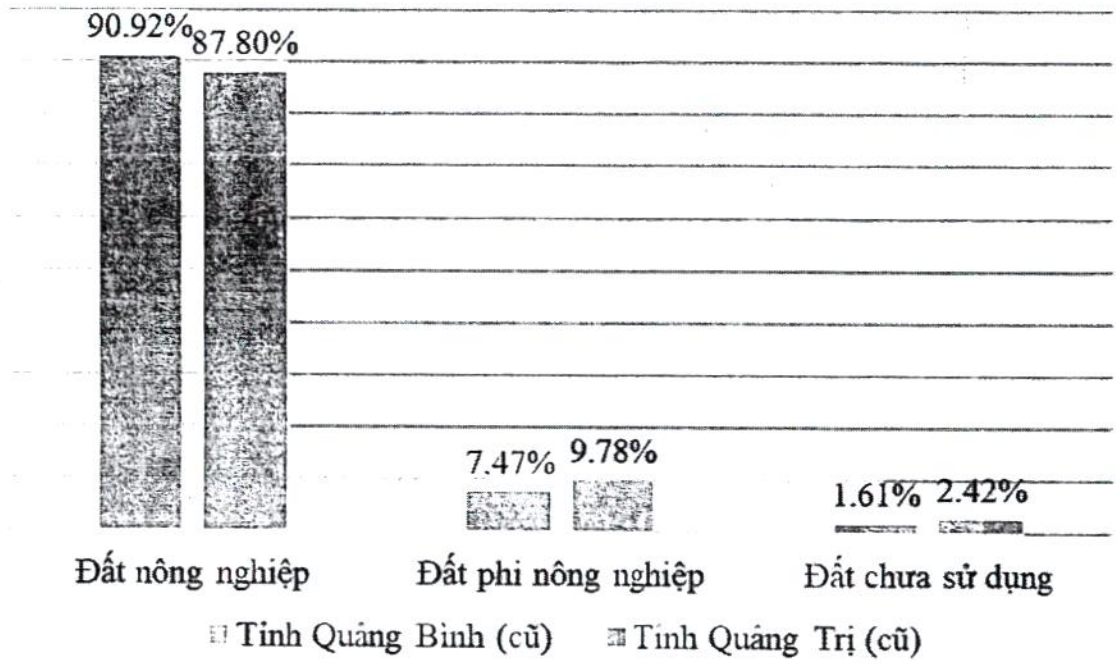
Bảng 3.2. Diện tích các đơn vị hành chính nằm trên tỉnh Quảng Trị (cũ) sau khi sáp nhập

TT	Tên ĐVHC	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC	Diện tích (ha)
1	Đặc khu Cồn Cỏ	229,74	20	Xã Hướng Lập	21.887,03
2	Phường Đông Hà	3.798,02	21	Xã Hướng Phùng	44.548,07
3	Phường Nam Đông Hà	3.483,78	22	Xã Khe Sanh	13.458,72
4	Phường Quảng Trị	7.330,50	23	Xã La Lay	15.556,64
5	Xã A Dơi	11.299,43	24	Xã Lao Bảo	8.301,61
6	Xã Ái Tử	11.846,13	25	Xã Lìa	7.168,97
7	Xã Ba Lòng	21.070,88	26	Xã Mỹ Thủy	4.365,35
8	Xã Bến Hải	5.467,71	27	Xã Nam Cửa Việt	7.465,89
9	Xã Bến Quan	28.233,53	28	Xã Nam Hải Lăng	11.469,89
10	Xã Cam Lộ	16.755,92	29	Xã Tà Rụt	27.409,88
11	Xã Cồn Tiên	26.725,91	30	Xã Tân Lập	8.318,33
12	Xã Cửa Tùng	5.991,76	31	Xã Triệu Bình	3.733,13
13	Xã Cửa Việt	5.086,19	32	Xã Triệu Cơ	4.415,35

TT	Tên ĐVHC	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC	Diện tích (ha)
14	Xã Đakrông	35.852,61	33	Xã Triệu Phong	7.853,25
15	Xã Diên Sanh	8.796,75	34	Xã Vĩnh Định	6.342,00
16	Xã Gio Linh	9.681,27	35	Xã Vĩnh Hoàng	8.761,15
17	Xã Hải Lăng	11.657,13	36	Xã Vĩnh Linh	9.037,15
18	Xã Hiếu Giang	17.716,80	37	Xã Vĩnh Thủy	10.376,70
19	Xã Hướng Hiệp	18.570,43			

Diện tích các nhóm đất được phân bố khá đồng đều giữa 2 địa phương trước khi sáp nhập, trong đó diện tích nhóm đất nông nghiệp chiếm chủ yếu.

Biểu đồ 3.1. Cơ cấu diện tích các nhóm đất chính tại 2 địa phương khi sáp nhập



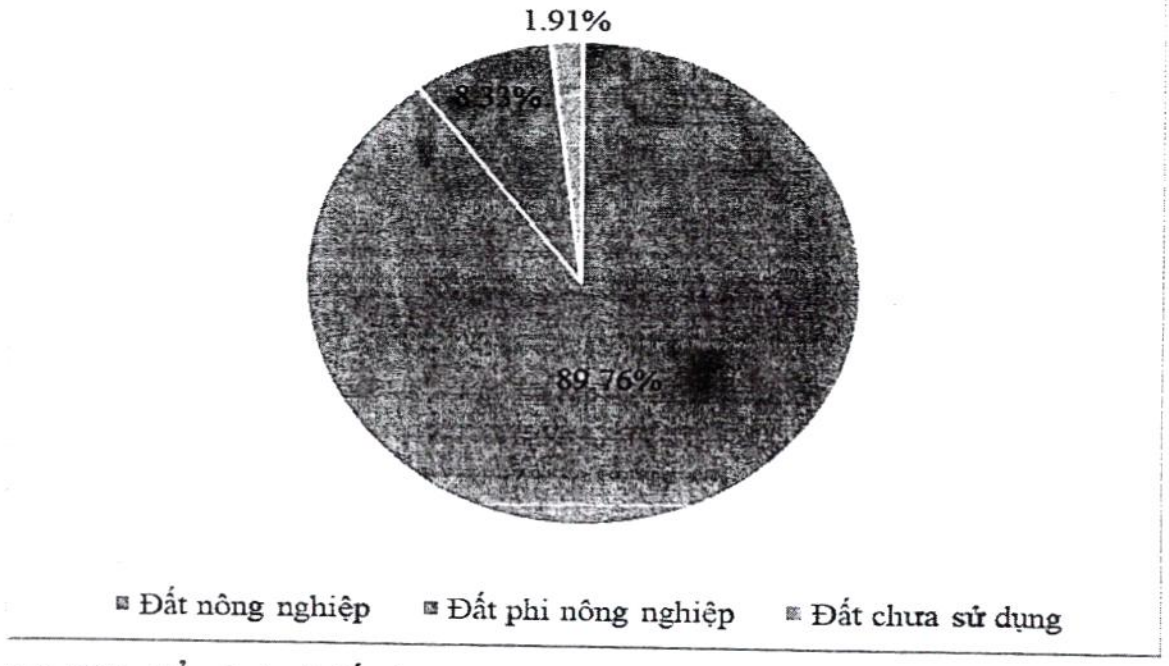
2. Kết quả thực hiện kiểm kê đất đai tỉnh Quảng Trị năm 2024 (sau khi sáp nhập)

2.1. Tổng diện tích tự nhiên

Tính đến ngày 31/12/202, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Quảng Trị sau khi sáp nhập là 1.268.676,30 ha. Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 1.138.822,25 ha;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 105.622,45 ha;
- Nhóm đất chưa sử dụng: 24.231,60 ha.

Biểu đồ 3.2. Cơ cấu các nhóm đất chính trên địa bàn tỉnh Quảng Trị



2.2. Phân bổ các loại đất theo mục đích sử dụng

Hiện nay, hiện trạng sử dụng đất tự nhiên của tỉnh Quảng Trị bao gồm 03 nhóm mục đích sử dụng (Nhóm đất nông nghiệp, Nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng), cụ thể như sau:

Bảng 3.3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

TT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích		**1.268.676,30**	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.138.822,25**	89,76%
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**129.515,25**	11,37%
1.1	Đất trồng lúa	LUA	61.905,80	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	54.091,88	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.813,92	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	67.609,45	
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**76.575,24**	6,72%
3	**Đất lâm nghiệp**	***LNP***	**924.895,71**	81,22%
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	210.299,52	
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	230.632,81	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	483.963,38	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	216.549,96	
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**6.500,93**	0,57%
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**108,42**	0,01%
6	**Đất làm muối**	**LMU**	**72,51**	0,01%
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**1.154,19**	0,10%
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**105.622,45**	8,33%
1	**Đất ở**	**OTC**	**12.269,98**	11,62%

TT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9.150,97	
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.119,01	
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**345,84**	0,33%
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**6.447,55**	6,10%
3.1	Đất quốc phòng	CQP	5.461,62	
3.2	Đất an ninh	CAN	985,93	
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**2.662.55**	2,52%
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	323,10	
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	28,68	
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	166,12	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.296,67	
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	733,56	
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2,12	
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,04	
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,44	
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	3,14	
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	107,68	
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**5.115,03**	4,84%
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	863,83	
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	606,71	
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	257,12	
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.276,52	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.345,52	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.629,16	
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**41.207.42**	39,01%
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	25.189,35	
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13.086,81	
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	76,36	
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	12,93	
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	193,25	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	179,08	
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.031.14	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	28,80	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	129,77	
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	279,93	
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**168,63**	0,16%
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**471,93**	0,45%

TT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**8.905,72**	8,43%
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**27.977,58**	26,49%
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6.037,76	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	21.939,82	
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**50,22**	0,05%
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**24.231,60**	1,91%
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1.261,21	5,20%
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	11.557,50	47,70%
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9.524,72	39,31%
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.888,17	7,79%
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

2.3. Phân bố quỹ đất theo đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý

Quỹ đất của tỉnh Quảng Trị được phân chia thành 02 nhóm (nhóm đất được sử dụng và nhóm đất được quản lý), cụ thể như sau:

Bảng 3.4. Đối tượng quản lý, sử dụng đất năm 2024

TT	Loại đối tượng	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Số lượng
	Tổng cộng	**1.268.676,30**	**100,00%**	**1.383.401**
I	**Đối tượng sử dụng đất**	**907.748,67**	**71,55%**	**1.375.680**
1	Cá nhân trong nước (CNV)	368.859,93	29,07%	1.357.240
2	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)			
3	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	28.841,37	2,27%	5.849
4	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	331.059,70	26,09%	2.687
5	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	44,91	0,004%	18
6	Tổ chức kinh tế (TKT)	159.350,29	12,56%	6.045
7	Tổ chức khác (TKH)	18,69	0,001%	11
8	Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	171,12	0,013%	386
9	Cộng đồng dân cư (CDS)	19.008,22	1,498%	3.429
10	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	1,11	0,0001%	1
11	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)			
12	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư	393,33	0,03%	14

TT	Loại đối tượng	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Số lượng
	nước ngoài (TVN)			
II	**Đối tượng được giao quản lý đất**	**360.927,63**	**28,45%**	**7.721**
1	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	321.142,09	25,31%	6.732
2	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	4.195,97	0,33%	360
3	Tổ chức kinh tế (KTQ)	6.460,61	0,51%	489
4	Cộng đồng dân cư (CDQ)	29.128,96	2,30%	140

3. Tình hình biến động đất đai trong 5 năm (Từ 2019 đến 2024)

3.1. Biến động về tổng diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Quảng Trị theo báo cáo kết quả kiểm kê năm 2019 là 1.269.999,30 ha.

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Quảng Trị theo báo cáo kết quả kiểm kê năm 2024 là 1.268.676,30 ha.

Số liệu tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Quảng Trị năm 2024 giảm 1.323,00 ha so với năm 2019 (trong đó tỉnh Quảng Bình cũ giảm 1.263,61 ha, tỉnh Quảng Trị cũ giảm 59,39 ha).

** Nguyên nhân:*

Căn cứ quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 13 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 21/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thì: "*Địa giới đơn vị hành chính các cấp xác định theo hồ sơ địa giới đơn vị hành chính mới nhất được cấp có thẩm quyền phê duyệt*". Ngay từ khi bắt đầu triển khai công tác kiểm kê đất đai năm 2024 cấp xã (trước sắp xếp) thì đường địa giới hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị và tỉnh Quảng Bình (cũ) được lấy theo đường địa giới hành chính thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ (Địa giới 513) đã được các bên có liên quan ký xác nhận (Bộ bản đồ đường địa giới hành chính các cấp, sử dụng kinh tuyến trục 108^0, múi chiếu 3°). Quá trình thực hiện công tác kiểm kê đất đai 2024, các đơn vị đã thu thập, sử dụng phần mềm chuyên dụng để chuyển múi chiếu đường địa giới hành chính từ kinh tuyến trục 108^0, múi chiếu 3° thành đường ranh giới hành chính theo hệ tọa độ VN-2000 và kinh tuyến trục của từng địa phương đang sử dụng để phù hợp với quy định về lập bản đồ kiểm kê, tham chiếu bản đồ địa chính, cụ thể: tỉnh Quảng Trị (cũ) sử dụng kinh tuyến trục $106^0$15' và tỉnh Quảng Bình (cũ) sử dụng kinh tuyến trục $106^0$00'. Kết quả kiểm kê đất đai cấp xã (trước sắp xếp) đã hoàn thành trước ngày 30/6/2025, số liệu diện tích tự nhiên cấp xã đã được chính quyền địa phương kiểm tra, xác nhận.

Công tác kiểm kê đất đai của 78 ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Quảng Trị sau sắp xếp đơn vị hành chính được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính. Trong đó, tỉnh Quảng Trị đã hoàn thiện hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp xã để phục vụ tổng hợp số liệu kiểm kê đất

đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính. Bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính được thực hiện trên cơ sở kế thừa, tổng hợp, tiếp biên bản đồ kiểm kê đất đai đã được thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 theo đơn vị hành chính cấp xã trước sắp xếp theo đúng quy định.

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, tổng diện tích tự nhiên của 78 ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Trị là 1.268.676,30 ha; số liệu về diện tích đất tự nhiên của các ĐVHC cấp xã đã được UBND các xã, phường, đặc khu ký xác nhận và nộp sản phẩm về Sở Nông nghiệp và Môi trường (sản phẩm gồm: Các biểu số liệu, bản đồ khoanh đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo thuyết minh). Trong đó, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Quảng Trị năm 2024 giảm 1.323,00 ha so với năm 2019 (trong đó tỉnh Quảng Bình cũ giảm 1.263,61 ha, tỉnh Quảng Trị cũ giảm 59,39 ha).

Như vậy, việc áp dụng hồ sơ địa giới hành chính mới (Địa giới 513) để phục vụ công tác kiểm kê đất đai là phù hợp quy định, về cơ bản đường ranh giới, địa giới hành chính các cấp theo hiện trạng vẫn ổn định, không thay đổi, không chồng lấn, tranh chấp, không bị thu hẹp. Tuy nhiên khi chuyển đổi múi chiếu của bản đồ địa giới hành chính ở kinh tuyến trung ương $108^{0}00'$, múi chiếu 3 độ về kinh tuyến địa phương để sử dụng (kinh tuyến $106^{0}00'$ của Quảng Bình cũ và kinh tuyến $106^{0}15'$ của Quảng Trị cũ) để phục vụ công tác kiểm kê đất đai theo quy định thì có hiện tượng biến dạng hình học, sai số cho phép các thông số kỹ thuật quy định trong thành lập bản đồ dẫn đến giảm diện tích tự nhiên của các ĐVHC cấp xã một cách khách quan, đồng đều trên toàn tỉnh.

3.2 Biến động về diện tích các nhóm đất, chỉ tiêu sử dụng đất

Trong kỳ kiểm kê 2024, các nhóm đất có sự điều chuyển qua lại, dẫn đến có sự biến động diện tích của nhiều loại đất, cụ thể như sau:

Bảng 3.5. Bảng so sánh kết quả kiểm kê diện tích tự nhiên các loại đất theo kết quả kiểm kê năm 2024 và năm 2019

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2019 (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		**1.268.676,30**	**1.269.999,30**	**-1.323,00**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.138.822,25**	**1.140.843,42**	**-2.021,17**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**129.515,25**	**131.775,73**	**-2.260,48**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	61.905,80	62.995,62	-1.089,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	54.091,88	54.594,83	-502,95
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.813,92	8.400,79	-586,87
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	67.609,45	68.780,11	-1.170,66
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**76.575,24**	**82.665,36**	**-6.090,12**
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**924.895,71**	**918.959,19**	**5.936,52**

3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	210.299,52	209.571,22	728,30
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	230.632,81	231.017,61	-384,80
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	483.963,38	478.370,36	5.593,02
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**216.549,96**	**213.406,81**	**3.143,15**
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**6.500,93**	**6.522,84**	**-21,91**
6	**Đất làm muối**	**LMU**	**108,42**		**108,42**
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**72,51**	**83,90**	**-11,39**
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.154,19**	**836,40**	**317,79**
1	**Đất ở**	**OTC**	**105.622,45**	**99.467,36**	**6.155,09**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12.269,98	11.283,46	986,52
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	9.150,97	8.593,32	557,65
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**3.119,01**	**2.690,14**	**428,87**
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**345,84**	**346,29**	**-0,45**
3.1	Đất quốc phòng	CQP	6.447,55	6.305,98	141,57
3.2	Đất an ninh	CAN	5.461,62	5.330,31	131,31
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**985,93**	**975,67**	**10,26**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2.662,55	2163,10	499,45
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	323,10	83,810	239,29
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	28,68	27,63	1,05
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	166,12	145,75	20,37
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.296,67	1275,57	21,10
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	733,56	542,70	190,86
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	2,12	2,02	0,10
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,04		0,04
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	1,44		1,44
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,14		3,14
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**107,68**	**85,62**	**22,06**

5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	5.115,03	4.648,14	466,89
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	863,83	818,34	45,49
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	606,71	535,91	70,80
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	257,12	282,43	-25,31
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.276,52	1.118,42	158,10
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.345,52	1.045,34	300,18
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**1.629,16**	**1.666,04**	**-36,88**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	41.207,42	38.064,22	3.143,20
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	25.189,35	22.359,34	2.830,01
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	13.086,81	13.296,27	-209,46
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	76,36		76,36
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,93		12,93
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	193,25	172,07	21,18
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	179,08	165,67	13,41
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2.031,14	1.461,22	569,92
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	28,80	20,36	8,44
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	129,77	131,09	-1,32
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**279,93**	**458,2**	**-178,27**
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**168,63**	**146,88**	**21,75**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**471,93**	**444,17**	**27,76**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**8.905,72**	**8.511,35**	**394,37**

10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	27.977,58	27.521,42	456,16
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.037,76	5.604,5	433,26
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**21.939,82**	**21.916,92**	**22,90**
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**50,22**	**32,35**	**17,87**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	24.231,60	29.688,52	-5.456,92
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.261,21		1.261,21
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	11.557,50	12.751,98	-1.194,48
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	9.524,72	12.790,44	-3.265,72
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	1.888,17	4.146,1	-2.257,93

3.3. Biến động chi tiết từng loại đất

a) Nhóm đất nông nghiệp.

Diện tích đất nông nghiệp tính đến ngày 31/12/2024 là 1.138.822,25 ha, giảm 2.021,17 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích đầu kỳ là 62.995,62 ha, diện tích cuối kỳ là 61.905,8 ha, giảm 1.089,82 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 2753,44 ha và giảm khác 300,58 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 1.964,2 ha.

- Đất trồng cây hằng năm khác: Diện tích đầu kỳ là 68.780,11 ha, diện tích cuối kỳ là 67.609,45 ha, giảm 1.170,66 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 9.114,42 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 7.431,08 ha và tăng khác 512,68 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đầu kỳ là 82.665,36 ha, diện tích cuối kỳ là 76.575,24 ha, giảm 6.090,12 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 9.525,09 ha và giảm khác 403,3 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 3.838,27 ha.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích đầu kỳ là 209.571,22 ha, diện tích cuối kỳ là 210.299,52 ha, tăng 728,3 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 255,6 ha và giảm khác 235,54 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 1.219,44 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đầu kỳ là 231.017,61 ha, diện tích cuối kỳ là 230.632,81 ha, giảm 384,8 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 4823,06 ha và giảm khác 3.394,05 ha; biến động tăng do

nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 7.832,31 ha.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đầu kỳ là 478.370,36 ha, diện tích cuối kỳ là 483.963,38 ha, tăng 5.593,02 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 15.360,31 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 14.001,67 ha và tăng khác 6.951,66 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đầu kỳ là 6.522,84 ha, diện tích cuối kỳ là 6.500,93 ha, giảm 21,91 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 692,79 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 634,84 ha và tăng khác 36,04 ha.

- Đất chăn nuôi tập trung: Diện tích đầu kỳ là 0 ha, diện tích cuối kỳ là 108,42 ha, tăng 108,42 ha. Nguyên nhân: Biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 74,63 ha và tăng khác 33,79 ha.

- Đất làm muối: Diện tích đầu kỳ là 83,9 ha, diện tích cuối kỳ là 72,51 ha, giảm 11,39 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 11,9 ha và giảm khác 6,39 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 6,9 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích đầu kỳ là 836,4 ha, diện tích cuối kỳ là 1.154,19 ha, tăng 317,79 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 96,47 ha và giảm khác 80,11 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 494,37 ha.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp tính đến ngày 31/12/2024 là 105.622,45 ha, tăng 6.155,09 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích đầu kỳ là 8593,32 ha, diện tích cuối kỳ là 9150,97 ha, tăng 557,65 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 472,05 ha và giảm khác 207,2 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 1236,9 ha.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích đầu kỳ là 2.690,14 ha, diện tích cuối kỳ là 3.119,01 ha, tăng 428,87 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 208,55 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 476,99 ha và tăng khác 160,43 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : Diện tích đầu kỳ là 346,29 ha, diện tích cuối kỳ là 345,84 ha, giảm 0,45 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 40,09 ha và giảm khác 15,43 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 55,07 ha.

- Đất quốc phòng: Diện tích đầu kỳ là 5.330,31 ha, diện tích cuối kỳ là 5.461,62 ha, tăng 131,31 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 105,38 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 215,69 ha và tăng khác 221 ha.

- Đất an ninh: Diện tích đầu kỳ là 975,67 ha, diện tích cuối kỳ là 985,93 ha, tăng 10,26 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 8,6 ha và giảm khác 14,58 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 33,44 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích đầu kỳ là 83,81 ha, diện tích cuối kỳ là 323,1 ha, tăng 239,29 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 52,94 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 71,93 ha và tăng khác 220,3 ha.

- Đất xây dựng cơ sở xã hội: Diện tích đầu kỳ là 27,63 ha, diện tích cuối kỳ là 28,68 ha, tăng 1,05 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 0,39 ha và giảm khác 0,24 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 1,68 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích đầu kỳ là 145,75 ha, diện tích cuối kỳ là 166,12 ha, tăng 20,37 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 7,63 ha và giảm khác 2,12 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 30,12 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích đầu kỳ là 1.275,57 ha, diện tích cuối kỳ là 1.296,67 ha, tăng 21,1 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 69,43 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 85,31 ha và tăng khác 5,22 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Diện tích đầu kỳ là 542,7 ha, diện tích cuối kỳ là 733,56 ha, tăng 190,86 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 62,5 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 220,73 ha và tăng khác 32,63 ha.

- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Diện tích đầu kỳ là 2,02 ha, diện tích cuối kỳ là 2,12 ha, tăng 0,1 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 0 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 0,1 ha.

- Đất xây dựng cơ sở môi trường: Diện tích đầu kỳ là 0 ha, diện tích cuối kỳ là 0,04 ha, tăng 0,04 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 0 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 0,04 ha.

- Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn : Diện tích đầu kỳ là 0 ha, diện tích cuối kỳ là 1,44 ha, tăng 1,44 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 0 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 1,43 ha và tăng khác 0,01 ha.

- Đất xây dựng cơ sở ngoại giao: Diện tích đầu kỳ là 0 ha, diện tích cuối kỳ là 3,14 ha, tăng 3,14 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 0 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 2,14 ha và tăng khác 1 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích đầu kỳ là 85,62 ha, diện tích cuối kỳ là 107,68 ha, tăng 22,06 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 39,19 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 43,49 ha và tăng khác 17,76 ha.

- Đất khu công nghiệp: Diện tích đầu kỳ là 535,91 ha, diện tích cuối kỳ là 606,71 ha, tăng 70,8 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 60,56 ha và giảm khác 33,95 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 165,31 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích đầu kỳ là 282,43 ha, diện tích cuối kỳ là 257,12 ha, giảm 25,31 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 5,83 ha và giảm khác 52,64 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 33,16 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích đầu kỳ là 1.118,42 ha, diện tích cuối kỳ là 1.276,52 ha, tăng 158,1 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 158,95 ha và giảm khác 22,86 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 339,91 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích đầu kỳ là 1.045,34 ha, diện tích cuối kỳ là 1.345,52 ha, tăng 300,18 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 233,04 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 400,91 ha và tăng khác 132,31 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích đầu kỳ là 1.666,04 ha, diện tích cuối kỳ là 1.629,16 ha, giảm 36,88 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 173,35 ha và giảm khác 210,65 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 347,12 ha.

- Đất công trình giao thông: Diện tích đầu kỳ là 22.359,34 ha, diện tích cuối kỳ là 25.189,35 ha, tăng 2.830,01 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 2.287,91 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 4.397,56 ha và tăng khác 720,36 ha.

- Đất công trình thủy lợi: Diện tích đầu kỳ là 13.296,27 ha, diện tích cuối kỳ là 13.086,81 ha, giảm 209,46 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 1.304,5 ha và giảm khác 1142,36 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 2.237,4 ha.

- Đất công trình cấp nước, thoát nước: Diện tích đầu kỳ là 0 ha, diện tích cuối kỳ là 76,36 ha, tăng 76,36 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 0 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 42,15 ha và tăng khác 34,21 ha.

- Đất công trình phòng, chống thiên tai : Diện tích đầu kỳ là 0 ha, diện tích cuối kỳ là 12,93 ha, tăng 12,93 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 0 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 2,54 ha và tăng khác 10,39 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên : Diện tích đầu kỳ là 172,07 ha, diện tích cuối kỳ là 193,25 ha, tăng 21,18 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 5,22 ha và giảm khác 1,2 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 27,6 ha.

- Đất công trình xử lý chất thải : Diện tích đầu kỳ là 165,67 ha, diện tích cuối kỳ là 179,08 ha, tăng 13,41 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 20,97 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 29,16 ha và tăng khác 5,22 ha.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : Diện tích đầu kỳ là 1.461,22 ha, diện tích cuối kỳ là 2.031,14 ha, tăng 569,92 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 87,14 ha và giảm khác 28,96 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 686,02 ha.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin : Diện tích đầu kỳ là 20,36 ha, diện tích cuối kỳ là 28,8 ha, tăng 8,44 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 3,15 ha và giảm khác 0,03 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 11,62 ha.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : Diện tích đầu kỳ là 131,09 ha, diện tích cuối kỳ là 129,77 ha, giảm 1,32 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 12,88 ha và giảm khác 2,17 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 13,73 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng : Diện tích đầu kỳ là 458,2 ha, diện tích cuối kỳ là 279,93 ha, giảm 178,27 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 41,21 ha và giảm khác 221,44 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 84,38 ha.

- Đất tôn giáo: Diện tích đầu kỳ là 146,88 ha, diện tích cuối kỳ là 168,63 ha, tăng 21,75 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 7,6 ha và giảm khác 0,49 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 29,84 ha.

- Đất tín ngưỡng : Diện tích đầu kỳ là 444,17 ha, diện tích cuối kỳ là 471,93 ha, tăng 27,76 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 32,36 ha và giảm khác 9,53 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 69,65 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : Diện tích đầu kỳ là 8.511,35 ha, diện tích cuối kỳ là 8.905,72 ha, tăng 394,37 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 982,1 ha và giảm khác 17,03 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 1393,5 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : Diện tích đầu kỳ là 5604,5 ha, diện tích cuối kỳ là 6.037,76 ha, tăng 433,26 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 675,41 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 926,33 ha và tăng khác 182,34 ha.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối : Diện tích đầu kỳ là 21916,92 ha, diện tích cuối kỳ là 21.939,82 ha, tăng 22,9 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 938,49 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 799,11 ha và tăng khác 162,28 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác : Diện tích đầu kỳ là 32,35 ha, diện tích cuối kỳ là 50,22 ha, tăng 17,87 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 3,74 ha và giảm khác 10,54 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 32,15 ha.

c) Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng tính đến ngày 31/12/2024 là 24.231,60 ha, giảm 5.456,92 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019. Trong đó:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: Diện tích đầu kỳ là 0 ha, diện tích cuối kỳ là 1.261,21 ha, tăng 1.261,21 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 0 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 972,36 ha và tăng khác 288,85 ha.

- Đất bằng chưa sử dụng: Diện tích đầu kỳ là 12.751,98 ha, diện tích cuối kỳ là 11.557,5 ha, giảm 1.194,48 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 3.528,11 ha và giảm khác 82,42 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 2.416,05 ha.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Diện tích đầu kỳ là 12.790,44 ha, diện tích cuối kỳ là 9.524,72 ha, giảm 3.265,72 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 2740,68 ha và giảm khác 2.566,65 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 2.041,61 ha.

- Núi đá không có rừng cây: Diện tích đầu kỳ là 4.146,1 ha, diện tích cuối kỳ là 1.888,17 ha, giảm 2.257,93 ha. Nguyên nhân: Biến động giảm do chuyển sang các loại đất khác là 644,07 ha và giảm khác 1.789,02 ha; biến động tăng do nhận từ các loại đất khác chuyển sang là 175,16 ha.

*** Một số nguyên nhân biến động chung:**

- Việc áp dụng bộ bản đồ, hồ sơ địa giới hành chính được thành lập theo Dự án 513 vào công tác kiểm kê đất đai theo quy định, làm giảm tổng diện tích tự nhiên đồng đều trong toàn tỉnh, đến từng thửa đất (như đã nêu tại mục 3.1 phần biến động tổng diện tích tự nhiên), đồng thời làm phát sinh tăng khác, giảm khác trong quá trình chủ chuyển diện tích của một số loại đất;

- Việc thực hiện các Dự án, công trình đo đạc, chỉnh lý, hoàn thiện hệ thống bản đồ địa chính, CSDL đất đai của cấp xã, rà soát lại diện tích, mục đích sử dụng của các công ty nông lâm nghiệp, các ban quản lý rừng, đất có nguồn gốc nông lâm trường, dự án dồn điền đổi thửa,… được triển khai ở nhiều địa phương trong toàn tỉnh, làm thay đổi ranh giới thửa đất, diện tích các loại đất trên địa bàn các xã/phường so với kỳ kiểm kê 2019, dẫn đến có sự biến động, chu chuyển diện tích chéo giữa các loại đất, nhóm đất với nhau;

- Trong kỳ kiểm kê 2020-2024 trên địa bàn tỉnh triển khai nhiều công trình, dự án trọng điểm bao gồm: Dự án đường Cao tốc Bắc - Nam, Dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, Dự án Trung tâm Hội nghị Quốc tế và khách sạn 5 sao FLC Grand HoteL Quảng Bình, Dự án trung tâm thể dục thể thao tỉnh Quảng Bình, Dự án Khu bến cảng Mỹ Thủy, Dự án Trung tâm điện lực Quảng Trạch, Dự án Cảng biển Hòn La, Dự án Cảng hàng không Quảng Trị, Dự án Khu công nghiệp Quảng Trị, Dự án khu đô thị Tân Vĩnh, Dự án khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà, Giải phóng mặt bằng để mở rộng cảng Cửa Việt, Dự án đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây,… và các dự án phát triển quỹ đất, dự án phát triển kinh tế - xã hội địa phương dẫn đến phải thực hiện công tác thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, tái định cư trên địa bàn tỉnh rất lớn.

- Biến động từ nhu cầu đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp, đất vườn liền kề sang đất ở của các đối tượng hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn toàn tỉnh từ năm 2020 đến năm 2024.

3.4 Tình hình tranh chấp, giải quyết tranh chấp địa giới hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê

Trên cơ sở rà soát, điều chỉnh, áp dụng hồ sơ địa giới hành chính được thành lập theo Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành

chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 (Dự án 513) để thực hiện kiểm kê đất đai, đường biên giới Quốc gia giáp nước bạn Lào tại tỉnh Quảng Trị ổn định, được giữ vững, không thay đổi; đường địa giới hành chính cấp xã, cấp tỉnh trên toàn tỉnh Quảng Trị tiếp giáp các đơn vị hành chính khác ổn định, đúng hiện trạng, đã được cắm mốc giới ngoài thực địa rõ ràng, không có tranh chấp, hồ sơ địa giới hành chính được các bên liên quan ký xác nhận đầy đủ, đảm bảo theo quy định.

PHẦN IV
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá kết quả kiểm kê năm 2024

Kiểm kê đất đai 5 năm một lần là một trong những nội dung quản lý nhà nước về đất đai được quy định tại Mục 3 Chương IV Luật Đất đai năm 2024 (bao gồm các Điều 56, 57, 58, 59). Kiểm kê đất đai năm 2024 có những ưu điểm đó là:

- Được thực hiện trên cơ sở áp dụng các thành tựu mới của công nghệ vào việc điều tra, khoanh vẽ các loại đất ở thực địa để xây dựng bản đồ kết quả điều tra kiểm kê trên cơ sở kế thừa bản đồ địa chính, hồ sơ giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất, diễn biến trạng thái rừng đã được phê duyệt, tổng hợp số liệu hiện trạng chi tiết đến từng thửa đất bằng phần mềm chuyên dụng.

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 được thực hiện trên cơ sở kế thừa, cập nhật chỉnh lý biến động kết quả kiểm kê năm 2019 và thống kê đất đai hàng năm (từ năm 2020 đến năm 2023),

- Việc xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai được thực hiện xuyên suốt từ cấp xã đến cấp tỉnh bằng phần mềm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

Nhìn chung kiểm kê đất đai năm 2024 đã thống kê và phân tích, đánh giá đúng hiện trạng sử dụng, quản lý đất; đồng thời thành lập bộ hồ sơ về số liệu đất đai có chất lượng và độ tin cậy tốt nhất từ trước tới nay, đã được chuyển đổi phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp. Những kết quả thu được từ kiểm kê đất đai năm 2024 là cơ sở để giúp chính quyền địa phương 2 cấp sau sắp xếp nắm chắc và quản lý chặt chẽ quỹ đất của địa phương, sử dụng đất có hiệu quả và làm căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của mỗi địa phương trong giai đoạn tiếp theo.

2. Đề xuất, kiến nghị

Để thực hiện việc quản lý, sử dụng đất đai có hiệu quả hơn trong thời gian tới, Uỷ bn nhân dân tỉnh Quảng Trị đề xuất các nội dung sau:

- Hoàn thiện chính sách, pháp luật đất đai theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến những chính sách về đất đai để người sử dụng đất hiểu rõ và thực hiện đúng trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của mình.

- Tiếp tục quan tâm, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, tổ chức các lớp tập huấn về công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ quản lý đất đai các cấp, nhất là cấp xã để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Đầu tư trang thiết bị vật chất kỹ thuật, ứng dụng công nghệ phục vụ cho công tác quản lý đất đai như máy vi tính, phần mềm, công cụ và các tài liệu liên quan khác... để các địa phương, các cơ quan chuyên môn thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

- Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường quan tâm đầu tư xây dựng, cung cấp phần mềm vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, phần mềm thực hiện tổng hợp số liệu thống kê, kiểm kê đất đai thống nhất chung trong toàn quốc để tạo điều kiện cho các địa phương sử dụng, phục vụ kịp thời cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024. Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình phê duyệt và công bố theo quy định./.

(Gửi kèm theo các Biểu số liệu kiểm kê đất đai)

Nơi nhận:
- Bộ NN&MT;
- Cục Quản lý đất đai;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở NN&MT;
- Cục Thống kê;
- UBND xã, phường, đặc khu;
- VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nam